



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang Công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 Công ty con và 2 đơn vị trực thuộc:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng.

Các Đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cảng Tiên Sa;
- Xí nghiệp Cảng Sông Hàn.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 26 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863 458 - 3830 198
- Fax: (84) 0511.3822 565 - 3863 458

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 623 người. Trong đó, cán bộ quản lý 79 người.
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Nguyễn Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2008
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Nguyễn Hữu Sia	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Lê Quảng Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 410/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2014 của Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại điểm (**) của Thuyết minh số 24 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, khoản tiền vay dài hạn về thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay ODA của Nhật Bản số tiền 7.408.272.000 đồng hiện đang phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" trong khi chưa có văn bản cụ thể về việc xác định lãi suất vay và thời hạn trả nợ đối với khoản vay trên. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định chính xác khoản lãi vay phải trả đối với khoản vay này.
2. Như trình bày tại mục (ii) của Thuyết minh số 25c, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo Công văn số 10/HHVN-TC&QLVG ngày 02/01/2013 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam là chưa phù hợp với các qui định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày

11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 23 và 25c trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản tiền vay vốn ODA đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” thay vì được ghi nhận trên khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” số tiền 22.539.526.412 đồng. Việc trình bày như trên là chưa phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” thì các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục 25b của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 193.776.167.419 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2013, vốn thực góp tại Công ty là 462.967.098.725 đồng.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Hà Trung

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.726.428.977	180.144.511.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.546.202.168	114.731.816.187
1. Tiền	111	5	6.917.294.853	5.369.016.083
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	106.628.907.315	109.362.800.104
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.500.000.000	17.475.291.666
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	14.500.000.000	17.475.291.666
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.020.488.999	42.284.259.396
1. Phải thu khách hàng	131		54.989.494.340	34.947.148.252
2. Trả trước cho người bán	132		521.492.814	6.428.308.106
3. Các khoản phải thu khác	135	8	52.093.829.754	2.017.575.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(584.327.909)	(1.108.772.389)
IV. Hàng tồn kho	140		3.128.355.074	3.869.505.885
1. Hàng tồn kho	141	10	3.128.355.074	3.869.505.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.531.382.736	1.783.638.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	292.535.612	182.092.509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.596.238.787	847.015.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	12.667.247	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	13	629.941.090	754.530.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		502.698.459.562	290.521.378.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.956.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	2.956.000
II. Tài sản cố định	220		334.683.645.562	240.217.048.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	302.461.146.592	198.496.093.086
- Nguyên giá	222		677.693.357.423	526.866.869.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.232.210.831)	(328.370.776.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	28.627.316.404	28.172.751.084
- Nguyên giá	228		32.581.715.075	31.228.715.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.954.398.671)	(3.055.963.991)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	3.595.182.566	13.548.204.521
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		168.014.814.000	50.297.334.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	35.750.480.000	46.533.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	125.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19	7.264.334.000	3.764.334.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	4.039.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	4.039.996
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		746.424.888.539	470.665.890.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.507.797.126	231.856.523.882
I. Nợ ngắn hạn	310		141.119.234.905	86.263.148.270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	12.098.820.125	13.159.757.255
2. Phải trả người bán	312		18.964.708.065	14.968.075.365
3. Người mua trả tiền trước	313		9.873.023	473.084.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	3.267.337.710	1.847.913.594
5. Phải trả người lao động	315		40.317.388.844	37.721.125.372
6. Chi phí phải trả	316	22	10.184.625.076	3.956.596.229
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	41.517.605.043	7.601.659.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.758.877.019	6.534.936.420
II. Nợ dài hạn	330		116.388.562.221	145.593.375.612
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	75.073.296
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	13.829.820.676
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	116.297.653.130	131.597.572.549
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		90.909.091	90.909.091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488.917.091.413	238.809.366.127
I. Vốn chủ sở hữu	410		488.917.091.413	238.809.366.127
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	462.967.098.725	198.446.702.561
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	25	-	10.204.570.493
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.942.260.801	12.745.335.010
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	7.389.575.956	4.739.590.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	8.618.155.931	12.673.168.040
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.424.888.539	470.665.890.009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại (USD)

31/12/2013

5.784,97

31/12/2012

9.166,96



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	388.752.133.786	331.875.169.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	506.218.470	637.513.405
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	388.245.915.316	331.237.656.060
4. Giá vốn hàng bán	11	27	338.079.676.820	282.986.356.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>50.166.238.496</u>	<u>48.251.299.804</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	49.643.281.427	24.956.195.009
7. Chi phí tài chính	22	29	4.557.335.399	19.207.993.557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.550.726.044	3.207.779.520
8. Chi phí bán hàng	24		232.203.628	200.185.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.075.400.791	37.070.726.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>51.944.580.105</u>	<u>16.728.589.098</u>
11. Thu nhập khác	31	30	8.646.169.475	876.514.396
12. Chi phí khác	32	31	1.687.585.413	1.347.274.186
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.958.584.062</u>	<u>(470.759.790)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>58.903.164.167</u>	<u>16.257.829.308</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.918.790.541	3.584.661.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>44.984.373.626</u>	<u>12.673.168.040</u>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đức

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.903.164.167	16.257.829.308
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	92.964.273.208	70.179.480.801
- Các khoản dự phòng	03	(524.444.480)	289.595.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.619.690.195)	(16.213.383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.298.394.874)	(12.232.844.517)
- Chi phí lãi vay	06	4.550.726.044	3.207.779.520
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	116.975.633.870	77.685.627.080
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(68.642.498.431)	(1.694.656.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	741.150.811	1.608.539.138
- Tăng, giảm phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	154.104.802.288	13.894.367.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	104.065.584	16.655.875.803
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.578.378.735)	(3.398.100.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.027.459.726)	(2.767.715.970)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.700.996.096)	(15.597.347.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	183.976.319.565	86.386.588.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(173.045.355.820)	(29.736.243.075)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.205.829.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(17.475.291.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.049.401.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.860.772.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.526.002.304	11.868.613.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.002.153.426)	(33.342.921.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.212.877.600	6.051.089.011
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.372.634.855)	(20.244.663.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.159.757.255)	(14.193.574.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.185.591.116)	38.850.092.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	114.731.816.187	75.877.656.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.903)	4.067.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.546.202.168	114.731.816.187



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang Công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2012 đến nay, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao và thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số Tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	1,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	409.757.500	44.768.000
Tiền gửi ngân hàng	6.507.537.353	5.324.248.083
Cộng	<u>6.917.294.853</u>	<u>5.369.016.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	106.628.907.315	109.362.800.104
Cộng	106.628.907.315	109.362.800.104

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	14.500.000.000	17.475.291.666
Cộng	14.500.000.000	17.475.291.666

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về cổ phần hóa	188.000.000	-
Lãi dự thu	794.905.303	1.588.317.166
Phải thu cán bộ công nhân viên	68.018.704	-
Phải thu khác	51.042.905.747	429.258.261
- Phải thu về đền bù giải tỏa Cảng Sông Hàn	48.185.464.337	-
- Phải thu hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	1.758.029.802	-
- Phải thu hỗ trợ tháo dỡ, di dời Cảng Sông Hàn	1.018.944.000	-
- Phải thu CB CNV (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	-	58.696.033
- Phải thu hỗ CB CNV về thuế TNCN	-	2.106.281
- Phải thu khác	80.467.608	368.455.947
Cộng	52.093.829.754	2.017.575.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	264.958.336	830.466.466
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	230.525.343	155.514.489
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	73.685.500	111.580.134
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	15.158.730	11.211.300
Cộng	584.327.909	1.108.772.389

10. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	96.363.400
Nguyên liệu, vật liệu	1.959.978.519	3.252.057.268
Công cụ, dụng cụ	954.677.055	383.916.457
Hàng hóa	213.699.500	137.168.760
Cộng	3.128.355.074	3.869.505.885

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	238.084.309	168.060.780
Chi phí mua và cài đặt phần mềm	42.700.000	-
Chi phí trả trước khác	11.751.303	14.031.729
Cộng	292.535.612	182.092.509

12. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thuê đất nộp thừa	12.667.247	-
Cộng	12.667.247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	629.941.090	754.530.596
Cộng	629.941.090	754.530.596

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	230.896.667.152	196.304.153.971	87.881.846.365	8.690.563.980	3.093.638.336	526.866.869.804
Mua sắm trong năm	68.000.000	92.820.045.572	11.450.893.636	407.164.448	-	104.746.103.656
Đ/tư XDCB h/thành	75.408.906.910	-	-	-	-	75.408.906.910
Tăng khác	3.606.538.456	31.304.017.791	6.213.548.852	1.921.483.245	-	43.045.588.344
Giảm khác	59.924.439.150	689.331.468	9.531.835.209	1.482.460.766	746.044.698	72.374.111.291
Số cuối năm	250.055.673.368	319.738.885.866	96.014.453.644	9.536.750.907	2.347.593.638	677.693.357.423
Khấu hao						
Số đầu năm	132.189.455.067	117.997.684.758	67.652.740.801	8.163.094.117	2.367.801.975	328.370.776.718
Khấu hao trong năm	16.557.873.049	58.940.561.987	13.856.760.965	2.565.068.486	118.574.041	92.038.838.528
Giảm khác	33.388.173.452	685.418.039	9.454.045.603	1.431.537.679	218.229.642	45.177.404.415
Số cuối năm	115.359.154.664	176.252.828.706	72.055.456.163	9.296.624.924	2.268.146.374	375.232.210.831
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	98.707.212.085	78.306.469.213	20.229.105.564	527.469.863	725.836.361	198.496.093.086
Số cuối kỳ	134.696.518.704	143.486.057.160	23.958.997.481	240.125.983	79.447.264	302.461.146.592

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 136.826.088.758 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	30.279.615.075	949.100.000	31.228.715.075
Mua trong năm	-	1.380.000.000	1.380.000.000
Giảm theo TT 45	-	27.000.000	27.000.000
Số cuối năm	30.279.615.075	2.302.100.000	32.581.715.075
Khấu hao			
Số đầu năm	2.112.298.679	943.665.312	3.055.963.991
Khấu hao trong năm	-	925.434.680	925.434.680
Giảm theo TT 45	-	27.000.000	27.000.000
Số cuối năm	2.112.298.679	1.842.099.992	3.954.398.671
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	28.167.316.396	5.434.688	28.172.751.084
Số cuối năm	28.167.316.396	460.000.008	28.627.316.404

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 922.100.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Cảng Sơn Trà	-	11.614.904.611
Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	3.461.267.314	443.682.840
Khảo sát lập hồ sơ di dời điện chiếu sáng, trạm cân	24.298.182	-
Cải tạo, sửa chữa kè bến 8 Tiên Sa	109.617.070	109.617.070
Phần mềm tích hợp điều hành quản lý khai thác container	-	1.380.000.000
Cộng	3.595.182.566	13.548.204.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty con	35.750.480.000	46.533.000.000
- Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng (52,17%)	15.650.480.000	26.433.000.000
- Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng (51%)	5.100.000.000	5.100.000.000
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (60%)	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	35.750.480.000	46.533.000.000

Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Báo cáo tài chính của các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty này.

18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Cảng tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	125.000.000.000	-
Cộng	125.000.000.000	-

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Báo cáo tài chính của các Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (190.658 cổ phiếu) (ii)	1.764.334.000	1.764.334.000
Trường CĐ Nghề Hàng Hải Vinalines (350.000 cổ phiếu)	3.500.000.000	-
Cộng	7.264.334.000	3.764.334.000

(i) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2013 cho khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của các Ngân hàng này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Ngân hàng này.

20. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
	Ngoại tệ	Ngoại tệ	
Vay dài hạn đến hạn trả			
- Ngân hàng Phát Triển Đà Nẵng (JPY)	60.022.921 #	12.098.820.125	53.207.283 # 13.159.757.255
Cộng		12.098.820.125	13.159.757.255

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.596.080.832	1.704.750.017
Thuế thu nhập cá nhân	671.256.878	143.163.577
Cộng	3.267.337.710	1.847.913.594

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	3.049.985.209	1.077.637.900
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.020.343.867	2.878.958.329
Chi phí nâng hạ và dịch vụ y tế tháng 12/2013	114.296.000	-
Cộng	10.184.625.076	3.956.596.229

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	49.575.737	1.185.983.698
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	-	552.475.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.468.029.306	5.863.200.059
- Tiền hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	5.601.382.210	-
- Khoản ủng hộ phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam	-	500.000.000
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	11.924.936.695	3.880.515.467
- Lợi nhuận chưa phân phối (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay vốn ODA) (*)	22.539.526.411	-
- Phải trả khác	1.402.183.990	1.482.684.592
Cộng	41.517.605.043	7.601.659.249

24. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2013 VND		31/12/2012 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Vay dài hạn				
- NH Phát Triển Đà Nẵng (JPY) (*)	540.206.286 #	108.889.381.130	532.072.828 #	131.597.572.549
- Bộ Giao thông Vận tải (Thuế XNK) (**)		7.408.272.000		
Cộng		116.297.653.130		131.597.572.549

(*) Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(**) Đây là khoản tiền thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thông qua hợp đồng cho vay lại số 05/2000/UQ/BTC-TCĐN ngày 15/08/2000. Ngày 25/01/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1071/BGTVT-TC về việc yêu cầu báo cáo khả năng tài chính và đề xuất phương án thu hồi thuế nhập khẩu gói thầu số 3 – Dự án Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, theo đó Bộ Giao thông vận tải quyết định áp dụng cơ chế Công ty nhận vay lại đối với phần chi phí trả thuế nhập khẩu. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay giữa Công ty và các bên liên quan vẫn chưa có văn bản cụ thể xác định lãi suất vay và thời hạn trả nợ vay đối với khoản vay trên.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Ch.lệch đánh giá lại Tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	199.101.911.929	10.204.570.493	20.355.770	12.745.335.010	3.877.253.253	8.623.367.704
Tăng trong năm	-	-	-	-	862.336.770	12.673.168.040
Giảm trong năm	655.209.368	-	20.355.770	-	-	8.623.367.704
Số dư tại 31/12/2012	198.446.702.561	10.204.570.493	-	12.745.335.010	4.739.590.023	12.673.168.040
Số dư tại 01/01/2013	198.446.702.561	10.204.570.493	-	12.745.335.010	4.739.590.023	12.673.168.040
Tăng trong năm	267.733.797.191	-	-	-	2.649.985.933	44.984.373.626
Giảm trong năm	3.213.401.027	10.204.570.493	-	2.803.074.209	-	49.039.385.735
Số dư tại 31/12/2013	462.967.098.725	-	-	9.942.260.801	7.389.575.956	8.618.155.931

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	462.967.098.725	198.446.702.561
Cộng	462.967.098.725	198.446.702.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.673.168.040	8.623.367.704
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.984.373.626	12.673.168.040
Phân phối lợi nhuận	49.039.385.735	8.623.367.704
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	3.492.005.296	8.623.367.704
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	1.571.402.383	3.880.515.467
- Trích quỹ dự phòng tài chính	349.200.530	862.336.770
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng BDH	1.571.402.383	3.880.515.467
Phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	45.547.380.439	-
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	10.353.534.312	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.300.785.403	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng BDH	10.353.534.312	-
- Tạm treo lãi chênh lệch tỷ giá (*)	22.539.526.412	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.618.155.931	12.673.168.040

- (i) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính.
- (ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 theo hướng dẫn tại Công văn số 10/HHVN-TC&QLVG ngày 02/01/2013 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Trong đó: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam yêu cầu Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của đơn vị đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/10/2010 của Bộ Tài Chính.
- (*) Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng tính đến thời điểm 30/09/2013 (trong đó lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm 2012 là 9.181.162.744 đồng).

26. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	388.752.133.786	331.875.169.465
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.752.133.786	331.875.169.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	506.218.470	637.513.405
+ Chiết khấu thương mại	506.218.470	637.513.405
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.245.915.316	331.237.656.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	338.079.676.820	282.986.356.256
Cộng	<u>338.079.676.820</u>	<u>282.986.356.256</u>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.448.535.083	10.325.533.917
Lãi từ đầu tư chứng khoán (Bán cổ phiếu Danalog)	1.078.252.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.322.830.000	1.824.710.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.173.974.149	12.707.137.109
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.619.690.195	16.213.383
Lãi trái phiếu, công trái	-	82.600.000
Cộng	<u>49.643.281.427</u>	<u>24.956.195.009</u>

29. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	4.550.726.044	3.207.779.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.609.355	16.000.214.037
Cộng	<u>4.557.335.399</u>	<u>19.207.993.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.205.829.090	-
Thu phụ cấp của người đại diện phần vốn góp tại các Cty con	263.400.000	187.800.000
Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng	53.919.500	-
Thu nhập từ chênh lệch tăng tài sản cố định góp vốn	5.790.606.861	-
Hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và nhà kho	-	180.000.000
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	11.181.812	-
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	239.919.289	-
Các khoản thu nhập khác	81.312.923	508.714.396
Cộng	8.646.169.475	876.514.396

31. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị của tài sản cố định thanh lý	757.051.299	467.299.597
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	10.097.442	-
Chi phụ cấp HĐQT của đại diện vốn tại các công ty con	233.730.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	125.000.000	-
Hỗ trợ chương trình 30A của chính phủ	-	500.000.000
Chi phí phạt chậm giải phóng tàu	302.909.565	-
Chi phí khác	258.797.107	379.974.589
Cộng	1.687.585.413	1.347.274.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.903.164.167	16.257.829.308
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.228.002.003)	(1.919.184.238)
Điều chỉnh tăng	149.250.873	4.339.745
- Phạt vi phạm hành chính (hàng hải, thuế, bảo hiểm)	125.000.000	4.339.745
- Chi phí không hợp lệ	24.250.873	-
Điều chỉnh giảm	3.377.252.876	1.923.523.983
- Cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi trái phiếu, công trái	3.322.830.000	1.907.310.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.422.876	16.213.383
Tổng thu nhập chịu thuế	55.675.162.164	14.338.645.070
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.918.790.541	3.584.661.268
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.984.373.626	12.673.168.040

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.116.360.550	32.742.294.295
Chi phí nhân công	132.727.569.410	113.874.652.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.964.273.208	70.179.480.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.128.537.947	8.022.530.945
Chi phí khác bằng tiền	104.081.387.711	80.419.468.050
Cộng	382.018.128.826	305.238.426.512

34. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng		
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	9.406.343.080	9.985.119.640
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	11.731.761.694	13.958.585.628
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	34.926.008.221	30.569.108.514
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	1.283.374.730	-
Bán hàng		
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	5.839.371.278	8.588.455.679
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	1.744.130.000	644.164.750
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	209.709.060	209.227.176
Cổ tức		
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	322.830.000	191.250.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.000.000.000	1.500.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	-	-
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	-	-
Phải trả người bán		
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	-	260.438.051
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	3.280.797.458	1.805.683.818
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.161.886.075	2.414.190.359
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	192.508.770	-

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính (USD)	1.130.496,99	651.686,14
Nợ tài chính (JPY)	600.229.206,90	628.920.869,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, 6 và 7. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	12.098.820.125	116.297.653.130	128.396.473.255
Phải trả người bán	18.964.708.065	-	18.964.708.065
Chi phí phải trả	10.184.625.076	-	10.184.625.076
Phải trả khác	11.924.936.695	-	11.924.936.695
Cộng	53.173.089.961	116.297.653.130	169.470.743.091
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	13.159.757.255	131.597.572.549	144.757.329.804
Phải trả người bán	14.968.075.365	75.073.296	15.043.148.661
Chi phí phải trả	3.956.596.229	-	3.956.596.229
Phải trả khác	4.380.515.467	13.829.820.676	18.210.336.143
Cộng	36.464.944.316	145.502.466.521	181.967.410.837

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.546.202.168	-	113.546.202.168
Phải thu khách hàng	54.989.494.340	-	54.989.494.340
Các khoản đầu tư	14.500.000.000	7.264.334.000	21.764.334.000
Phải thu khác	52.093.829.754	-	52.093.829.754
Cộng	235.129.526.262	7.264.334.000	242.393.860.262
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.731.816.187	-	114.731.816.187
Phải thu khách hàng	33.880.375.863	-	33.880.375.863
Các khoản đầu tư	17.475.291.666	3.764.334.000	21.239.625.666
Phải thu khác	2.017.575.427	-	2.017.575.427
Cộng	168.105.059.143	3.764.334.000	171.869.393.143

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đức

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền